

Số: 55 /BG-VTTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Trường Đại học Quốc tế có nhu cầu lập dự toán mua sắm vật tư, hóa chất cho đề tài nghiên cứu khoa học theo danh mục như sau:

| STT | Nội dung | Code | Hãng SX/ Quốc gia | Thông số kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|----------------|----------------|----------------------|---|----------------|-------------|
| 1 | Chitosan | 419419- 50G | Merck/ Sigma | - Chitosan trọng lượng phân tử cao - Trạng thái: dạng vảy thô và bột - Khối lượng mol: 310000-375000 Da - Độ nhớt: 800-2000 cP, 1 wt. % trong 1% acetic acid (25 °C, Brookfield) (lit.) - Không hòa tan trong nước và dung môi hữu cơ | chai/50g | 2 |
| 2 | Muellor-Hinton | M173- 500G | Himedia | - Môi trường Mueller Hinton Agar thường được sử dụng để thử nghiệm kiểm tra độ nhạy của vi sinh với kháng sinh. - Thành phần: HM infusion B (from 300 g): 2 g/L Acicase: 17,5 g/L Starch: 1,5 g/L Agar: 17 g/L pH (ở 25°C): 7,3±0,1 | chai/500g | 5 |
| 3 | Agar | | Việt Nam | - Nguồn gốc: 100% thực vật (tảo) - Trạng thái: dạng bột, màu trắng | gói | 5 |
| 4 | Acetic acid | | Trung Quốc | - Trạng thái: dạng lỏng, không màu, mùi gắt - Tan hoàn toàn trong nước, cồn, benzen, acetone và chloroform - Công thức hóa học: CH ₃ COOH - Khối lượng mol: 60,052 g/mol - Độ tinh khiết: 99,5% | chai/500m L | 10 |
| 5 | KBr | 1049070 100 | Merck | - Công thức hóa học: KBr - Khối lượng phân tử: 119,01 g/mol - Nhiệt độ sôi: 1435 °C (1013 hPa) - Tỷ trọng: 2,750 g/cm ³ - Nhiệt độ nóng chảy: 734 °C - pH: 5,0 - 6 (119 g/L, H ₂ O, 25 °C) - Áp suất hơi: 1,3 hPa (795 °C) - Độ hòa tan: 650 g/L | chai/100g | 4 |
| 6 | Silver nitrate | | Trung Quốc | - Công thức hóa học: AgNO ₃ - Khối lượng phân tử: 169,87 g/mol - Trạng thái: dạng bột - Nhiệt độ nóng chảy: 212°C - Độ hòa tan: 2160 g/mL (20 °C) - Độ tinh khiết: ≥ 99,8% | chai/100g | 2 |

| | | | | | | |
|----|-----------------------|----------------|----------------------------|--|----------------|----|
| 7 | Hyaluronic acid | 2517700 50 | Acros | <ul style="list-style-type: none"> - Độ tinh khiết: $\geq 94\%$ - Protein $\leq 0.2\%$ - Khối lượng phân tử: 1.5 - 2.2 million Da - Dạng bột, màu trắng đến kem - Tồn thất khi sấy $\leq 10\%$ (500 mg, 105°C, 6 giờ) - Độ pH: 6.0-8.0 (0.5 % trong nước) | chai/5g | 4 |
| 8 | Gelatin | G1890- 100G | Merck/ Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Gelatin từ da lợn, độ bền gel ~300 g Bloom, Loại A, phù hợp cho điện di và nuôi cấy tế bào - Trạng thái: dạng bột - Đã được tiệt trùng - Độ che phủ bề mặt: 100-200 $\mu\text{g}/\text{cm}^2$ - Độ hòa tan: hòa tan trong nước (50mg/mL), dung dịch trong suốt đến hơi đục, màu vàng nhạt | chai/100g | 1 |
| 9 | Alginate | S1320.0 250 | Duchefa | <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái: dạng bột, màu kem hoặc trắng - Tồn thất khi sấy: $< 15,0\%$ - Kích thước hạt: $> 98,0\%$ - pH: 6,0 - 8,0 | chai/250g | 1 |
| 10 | Collagen | | Châu Á | <ul style="list-style-type: none"> - Collagen từ cá - Trạng thái: dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt - pH: 5.5 - 7.0 - Thành phần: Nước: không lớn hơn 10% Protein: không nhỏ hơn 85% Arsenic (như AsSO_3): không lớn hơn 1ppm Kim loại nặng: không lớn hơn 20ppm | Túi/500g | 1 |
| 11 | Hydrochloric acid | | Xi long - Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Hydrochloric acid 37% - Trạng thái: dạng lỏng, trong suốt, ánh vàng - Công thức hóa học: HCl - Khối lượng mol: 36,46 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy: $-27,32\text{ }^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ sôi: $110\text{ }^\circ\text{C}$ | chai/500m L | 10 |
| 12 | H2O2 | | Xi long - Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Hydrogen peroxide 30% - Trạng thái: dạng lỏng, không màu, không mùi - Công thức hóa học: H_2O_2 - Khối lượng mol: 34,01 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy: $-11\text{ }^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ sôi: $141\text{ }^\circ\text{C}$ | chai/500m L | 10 |
| 13 | Formaldehyde | | Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Formaldehyde 36.5 - 38.0 % - Trạng thái: dạng lỏng, không màu - Công thức hóa học: HCHO - Khối lượng mol: 30,03 g/mol - pH: 2,8 - 4 ở $20\text{ }^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ sôi: 93 - 96 $^\circ\text{C}$ ở 1.013 hPa | chai/500m L | 10 |
| 14 | Resazurin sodium salt | R7017- 5G | Merck/ Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: $\text{C}_{12}\text{H}_6\text{NNaO}_4$ - Khối lượng phân tử: 251,17 g/mol - Trạng thái: dạng bột - Hàm lượng thuốc nhuộm ~80% - pH: 3,8-6,5, cam đến tím | lọ/5g | 1 |

| | | | | | | |
|----|---|----------------|-------------|--|-----------------|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hòa tan trong nước - λ tối đa: 600nm | | |
| 15 | DMEM (Dulbeccos Modification of Eagles Medium) pyruvate | D6429-6X500 ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch DMEM chứa 4500 mg/L glucose, L-glutamine, sodium pyruvate và sodium bicarbonate, đã được lọc vô trùng, phù hợp cho nuôi cấy tế bào - Trạng thái: dạng lỏng - Tạp chất: endotoxin, đã được kiểm tra - Bảo quản: 2-8°C | thùng/6 x 500mL | 3 |
| 16 | Fetal Bovine Serum | F9665-500ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn gốc huyết thanh: bào thai bò, đã bất hoạt nhiệt - Đã lọc khử trùng - Endotoxin ≤ 10 EU/mL - Hemoglobin ≤ 25 mg/dL - Sử dụng trong nuôi cấy tế bào - Bảo quản: -20 °C | chai/500mL | 2 |
| 17 | Phosphate buffered saline | PD0435 | Biobasic | <ul style="list-style-type: none"> - Trạng thái: dạng viên - pH: 7,3-7,5 (1 tablet/100 mL) - Hòa tan trong nước khử ion - Hòa tan một viên trong 100 mL nước khử ion tạo ra dung dịch đệm phosphate 10 mM, potassium chloride 2.7 mM và sodium chloride 137 mM, pH 7,4, ở 25 °C. | chai/50 viên | 1 |
| 18 | Penicillin-Streptomycin | P4333-100ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: 10,000 units penicillin và 10 mg streptomycin/mL - Lọc khử trùng qua lỗ lọc 0.1 μm - Nồng độ: 100X - Mật độ: 10 - 12 mg/mL - Nội độc tố < 0.5 EU/mL - Phù hợp cho nuôi cấy tế bào - Bảo quản: -20°C | chai/100mL | 5 |
| 19 | Trypsin EDTA | T2610-100ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Trypsin-EDTA nồng độ 10X - Trạng thái: dạng dung dịch trong suốt - pH (dung dịch 10X): 7,0 - 7,6 - Thành phần: 5,0 g trypsin heo và 2 g EDTA.4Na trong 1 lít của dung dịch sodium chloride 0,9% - Phù hợp cho nuôi cấy tế bào | chai /100mL | 3 |
| 20 | Dimethyl sulfoxide | D2650-5x5ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Dạng lỏng, độ tinh khiết $\geq 99.7\%$ - Phù hợp cho nuôi cấy tế bào (tế bào lai) - Đã được lọc tiệt trùng - Nhiệt độ nóng chảy: 16-19 °C (lit.) - Nhiệt độ sôi: 189 °C (lit.) - Tỷ trọng: 1.10 g/mL (lit.) - Endotoxin ≤ 1 EU/ml | 5x5mL/hộp | 1 |
| 21 | NaOH | | Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: NaOH - Khối lượng phân tử: 40 g/mol - Trạng thái: màu trắng, viên hoặc mảnh dễ tan, không mùi - Độ tinh khiết: $\geq 96\%$ - Kim loại nặng (như Pb): $\leq 0,003\%$ | chai/500g | 3 |
| 22 | Ethanol tuyệt đối | 1009832 500 | Merck | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₂H₅OH - Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol | chai/2,5L | 1 |

| | | | | | | |
|----|--|--------------|-------------------|--|------------------|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ sôi: 78,3 °C (1013 hPa) - Tỉ trọng: 0,79 g/cm³ (20 °C) - Nhiệt độ nóng chảy: -114,5 °C - pH: 7,0 (10 g/L, H₂O, 20 °C) - Áp suất hơi: 57,26 hPa (19,6 °C) | | |
| 23 | Lipopolysaccharide | L2880-10MG | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Lipopolysaccharides từ Escherichia coli O111:B4 - Trạng thái: dạng bột đông khô - Tinh sạch bằng phương pháp chiết xuất phenol - Tạp chất: ≤3,00% protein (Lowry-TCA) - Tan trong nước - Hoạt lực: ≥ 500000 EU/mg - Bảo quản: 2-8°C | lọ/10mg | 1 |
| 24 | EDTA | | Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₁₀H₁₆N₂O₈ - Khối lượng phân tử: 292,24 g/mol - Trạng thái: dạng bột màu trắng - Độ tinh sạch: >99.5% | chai/250g | 2 |
| 25 | LIVE/DEAD Cell Vitality Kit: Thành phần: 5 ống C12-resazurin (40 µg each vial), 1 ống SYTOX® green (100 µL, 10 µM solution in DMSO), 1 ống DMSO (1.5 mL), và 10X phosphate buffer (100 mL) | L34951 | Thermo Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm LIVE/DEAD Cell Vitality Assay Kit cung cấp xét nghiệm huỳnh quang 2 màu đơn giản để phân biệt các tế bào đang hoạt động trao đổi chất với các tế bào bị tổn thương và tế bào chết. - Thành phần: 5 lọ C12 -resazurin (mỗi lọ 40 µg), 1 ống SYTOX™ green (100 µL, 10 µM dung dịch trong DMSO), 1 ống DMSO (1,5mL) và 10X phosphate buffer (100mL) - Bộ kit thích hợp sử dụng trên: Kính hiển vi huỳnh quang, máy đếm tế bào dòng chảy, máy đọc đĩa vi bản | bộ/1000 phản ứng | 1 |
| 26 | Trypan Blue | T8154-100ML | Merck/Sigma | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₃₄H₂₄N₆Na₄O₁₄S₄ - Khối lượng phân tử: 960,81 g/mol - Trạng thái: dạng lỏng - Phù hợp cho nuôi cấy tế bào | chai/100mL | 1 |
| 27 | Hemocytometer | 610030 | Marienfeld | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh - Được làm bằng kính quang học đặc biệt - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN 12847 - Độ phẳng và dung sai được tuân thủ nghiêm ngặt - Dung sai độ sâu của buồng tối đa 2% | cái | 1 |
| 28 | Cồn 96 công nghiệp | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₂H₅OH - Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol - Nồng độ: 96% | can/30L | 1 |
| 29 | Cốc thủy tinh 500 mL | BLS.10 00.09 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh borosilicate - Dung tích: 500 mL - Đường kính: 83 mm - Chiều cao: 118 mm - Sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 12331 & ISO 3819 - Thiết kế vòi cho phép rót chính xác và sạch sẽ - Khu vực nhãn ghi chú lớn | Cái | 5 |

| | | | | | | |
|----|----------------------|--------------|---------|---|-------------|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày thành đồng đều & lý tưởng để đun nóng chất lỏng - Vạch chia thể tích rõ nét - Khả năng chống chịu hóa chất cao | | |
| 30 | Cốc thủy tinh 250 mL | BLS.10 00.07 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh borosilicate - Dung tích: 250 mL - Đường kính: 70 mm - Chiều cao: 95 mm - Sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 12331 & ISO 3819 - Thiết kế vôi cho phép rót chính xác và sạch sẽ - Khu vực nhãn ghi chú lớn - Độ dày thành đồng đều & lý tưởng để đun nóng chất lỏng - Vạch chia thể tích rõ nét - Khả năng chống chịu hóa chất cao | Cái | 7 |
| 31 | Cốc thủy tinh 100 mL | BLS.10 00.05 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh borosilicate - Dung tích: 100 mL - Đường kính: 50 mm - Chiều cao: 70 mm - Sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 12331 & ISO 3819 - Thiết kế vôi cho phép rót chính xác và sạch sẽ - Khu vực nhãn ghi chú lớn - Độ dày thành đồng đều & lý tưởng để đun nóng chất lỏng - Vạch chia thể tích rõ nét - Khả năng chống chịu hóa chất cao | Cái | 6 |
| 32 | Pipet 25 mL | 91025 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Thẳng, đầu nhọn, có lọc, tiết trùng, đóng gói bao bì riêng cho từng cái, chia vạch rõ ràng - Chất liệu: PS - Thể tích: 25,00 mL - Độ chính xác: +/- 2% thể tích - Dnase/Rnase/Pyrogenic/DNA người không phát hiện - Chiều dài: 343 mm, đường kính thân: 14,6 mm | hộp/50 cái | 1 |
| 33 | Pipet 10 mL | 91010 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Thẳng, đầu nhọn, có lọc, tiết trùng, đóng gói bao bì riêng cho từng cái, có chia vạch thể tích - Chất liệu: PS - Thể tích: 10,00 mL - Độ chính xác: +/- 2% thể tích - Dnase/Rnase/Pyrogenic/DNA người không phát hiện - Chiều dài: 338 mm; đường kính thân: 9,9 mm | hộp/100 cái | 2 |
| 34 | Pipet 5 mL | 91005 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Thẳng, đầu nhọn, có lọc, tiết trùng, đóng gói bao bì riêng cho từng cái, có chia vạch thể tích - Chất liệu: PS - Thể tích: 5,00 mL - Độ chính xác: +/- 2% thể tích - Dnase/Rnase/Pyrogenic/DNA người không phát hiện | hộp/100 cái | 2 |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------|--------|------------|--|------------|----|
| | | | | - Chiều dài: 338 mm; đường kính thân: 8,3 mm | | |
| 35 | Đũa thủy tinh | | Việt Nam | - Đũa thủy tinh dùng trong thí nghiệm được ứng dụng dùng để khuấy dung dịch, hóa chất, dung môi. Chịu nhiệt và kháng hóa chất tốt. - Được sản xuất bằng thủy tinh chất lượng, trơn bóng, không trầy xước - Ø6mm x dài 300mm | cái | 3 |
| 36 | Giấy paraffin | PM996 | Bemis | - Parafilm M PM996 10cm x 38,1m sử dụng cho những ứng dụng cỡ trung như ống đựng lớn, khay, cốc đựng, thùng chứa hay môi trường nuôi cấy - Đặc Điểm Thẩm Âm Ở Parafim - Oxy (ASTM 1927-98): 150 cc / m ² d ở 23 ° C và 50 RH - CO ₂ (Modulated IR Method): 1200 cc / m ² d ở 23 ° C và 0% RH. - Hơi nước (ASTM F1249-01): Mặt phẳng: 1 g / m ² d ở 38 ° C và 90% RH Bề mặt khác: tương đương mặt phẳng | cuộn | 2 |
| 37 | Giấy pH | GI0710 | Trung Quốc | - Mô tả: Dạng xấp, có kèm bảng màu để so sánh - Ứng dụng: Đo độ pH cho đất, nước và các dung môi phòng thí nghiệm - Thang đo: pH 1 - 14 | tập | 10 |
| 38 | Keo Carbon dán mẫu dùng cho máy SEM | 731 | Nhật | - Các băng cacbon này dẫn điện và có thể được sử dụng cho các ứng dụng SEM hoặc EDX - Chất kết dính hai mặt cho phép gắn mẫu nhanh chóng mà không cần sử dụng chất kết dính lỏng hoặc keo - Kích thước: 5 mm x 20m - Độ dày: 0,16mm - PAD 0,07mm - Điện trở dẫn 50ohm/sq.Inch | Cuộn | 3 |
| 39 | Khẩu trang 3 lớp | | Việt Nam | - Khẩu trang y tế 3 lớp với 2 lớp ngoài cùng sử dụng vải không dệt Poly Propylene và lớp trong dùng lớp chống vi khuẩn, nấm, virus và lọc các loại các hạt bụi loại nhuyễn có hại. | hộp/50 cái | 50 |
| 40 | Găng tay cao su không bột | | Vglove | - Chất liệu: cao su tự nhiên chất lượng cao. - Loại không bột: dùng cho cả 2 tay; bề mặt trơn hoặc nhám; có mép cuốn cổ tay; màu trắng hoặc ngà vàng - Tiêu chuẩn chất lượng: phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D3578 và EN455. Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO 22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014. - Kích thước: Extra-small; Small; Medium; Large; Extra-large - Hàm lượng bột: 2mg/găng | hộp/50 đôi | 30 |

| | | | | | | |
|----|----------------------------|------------|---------|---|--------------|----|
| | | | | - Hàm lượng protein 2µg/dm ² | | |
| 41 | 1000 µL pipet tips | 110-706C | Watson | - Thể tích hút tối đa: 1000 µL - Vật liệu: polypropylene - Màu trong suốt tự nhiên, không lọc, có vạch chia thể tích - Được chứng nhận là không có RNase, DNase, DNA người - Chiều dài tip: 73 mm - Sử dụng tương thích trên nhiều thương hiệu pippete như Watson, Eppendorf, Gilson, Finnpiquette, Biohit, Nichiryo, A&D - Có thể hấp tiệt trùng | Gói/1000 cái | 8 |
| 42 | 200 µL pipet tips | 110-705C | Watson | - Thể tích hút tối đa: 200 uL - Vật liệu: polypropylene - Màu trong suốt tự nhiên, không lọc, có vạch chia thể tích - Được chứng nhận là không có RNase, DNase, DNA người - Chiều dài tip: 53 mm - Sử dụng tương thích trên nhiều thương hiệu pippete như Watson, Eppendorf, Gilson, Finnpiquette, Biohit, Nichiryo, A&D - Có thể hấp tiệt trùng | Gói/1000 cái | 15 |
| 43 | Eppendorf 1.5 mL | 131-715C | Watson | - Thể tích tối đa: 1,5 mL - Chiều cao tube: 38,7 mm - Vật liệu: Polypropylene - Chịu được lực ly tâm lên đến 20.000 x G (nước 1,0 mL/15 phút) - Có vạch chia thể tích (500/1000/1500µL) - Nắp phẳng, có vùng ghi chú - Không có Rnase/Dnase/DNA người - Có thể hấp tiệt trùng | Gói/1000 cái | 6 |
| 44 | Rack for 1000-1250 µL Tips | TYM12 50UL | Nantong | - Chiều dài tổng đầu cân 75,32 mm - Màu sắc: trong suốt - Đã được tiệt trùng bằng khí EO - Thể tích sử dụng: 100µL-1250µL - Vật liệu: nhựa PP - Sản phẩm không có DNase/Rnase/Pyrogenic | hộp | 4 |
| 45 | Rack for 200 µL Tips | TYM20 0UL | Nantong | - Chiều dài tổng đầu cân 49,76mm - Màu sắc: trong suốt - Đã được tiệt trùng bằng khí EO - Thể tích sử dụng: 20-200µL - Vật liệu: nhựa PP - Sản phẩm không có DNase/Rnase/Pyrogenic | hộp | 4 |
| 46 | Hộp đựng eppendorf 1.5 mL | 5540-00 | SSI | - Hộp bảo quản có nắp dạng 10 x 10 vị trí sử dụng trong các tủ đông xuống đến -90°C - Chất liệu: polypropylene - Kích thước: 151 × 139 × 54 mm - Phù hợp với tube có thể tích lên tới 2,0 mL - Ký hiệu trên hộp có độ tương phản cao | cái | 10 |

| | | | | | | |
|----|------------------------|----------|----------|---|---------------|----|
| 47 | 15 mL centrifuge tubes | 50015 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Đáy hình nón, chia vạch chia thể tích trên thân - Chất liệu: ống PP, nắp HDPE - Kích thước: 17,00 x 120,70 mm. - Chịu được tốc độ ly tâm lên tới 13.000 x g - Không có DNase, RNase, DNA người và nội độc tố - Đã tiệt trùng | gói/50 cái | 20 |
| 48 | 50 mL centrifuge tubes | 2930-S0 | SSI | <ul style="list-style-type: none"> - Đáy hình nón, chia vạch từng 5 mL - Độ tinh khiết cao, polymer cấp y tế. - Ly tâm tới 17.000 × G. - Phạm vi nhiệt độ: -80° đến 40°C. - Vô trùng và được chứng nhận không có chất ức chế PCR, không có DNase, RNase, DNA và nội độc tố | gói/50 cái | 6 |
| 49 | Hộp khăn giấy | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Bột giấy nguyên chất, 2 lớp - Khổ giấy 18,6cm x 20cm | Hộp/180 tờ | 50 |
| 50 | Pipettes 100-1000 µL | NT-A1000 | Watson | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 100–1000 µL - Bước tăng thể tích: 1 µL - Độ chính xác ở 100µL ±2,0%; 1000 µL ±0,8% - Độ sai số lặp lại ở 100µL ≤0,6%; 1000µL ≤0,3% | Cái | 2 |
| 51 | Pipettes 10-100 µL | NT-A100 | Watson | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 10–100 µL - Bước tăng thể tích: 0,1 µL - Độ chính xác ở 10µL ±2,0%; 100µL ±0,8% - Độ sai số lặp lại ở 10µL ≤1%; 100µL ≤0,3% | Cái | 2 |
| 52 | Pipettes 0.5-10 µL | NT-A10 | Watson | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 1–10 µL - Bước tăng thể tích: 0,01 µL - Độ chính xác ở 1µL ±5,0%; 10µL ±1,0% - Độ sai số lặp lại ở 1µL ≤2,5%; 10µL ≤0,5% | Cái | 2 |
| 53 | Pipettes 20-200 µL | NT-A200 | Watson | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 20-200 µL - Bước tăng thể tích: 0,1 µL - Độ chính xác ở 20µL ±2,0%; 200µL ±0,8% - Độ sai số lặp lại ở 20µL ≤1,0%; 200µL ≤0,3% | Cái | 2 |
| 54 | Giấy bạc | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 45,7 cm x 7,62 m - Chất liệu: nhôm nguyên chất | Cuộn | 10 |
| 55 | Đĩa nhựa petri 90 mm | PD0004 | Mida | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa Polystyrene (PS) - Đã được vô trùng bằng tia gamma - Đĩa tròn, có nắp phẳng, trong suốt để dàng quan sát trong nuôi cấy và theo dõi - Kích thước: 90x15 mm - Phù hợp cho nuôi cấy mẫu vi sinh | thùng/500 cái | 2 |
| 56 | Đĩa petri 35x10 mm | 10035 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polystyrene - Đã được vô trùng - Đĩa tròn, có nắp phẳng, trong suốt để dàng quan sát trong nuôi cấy và theo dõi - Kích thước: 35x10 mm - Diện tích tăng trưởng: 9,4 cm² | thùng/500 cái | 1 |

| | | | | | | |
|----|--|-----------------------|-------------------|--|---------------|----|
| 57 | Bơm chất lỏng bằng tay | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa cao cấp - Trọng lượng: 300g - Chiều dài thân bơm: 64 cm - Chiều dài ống hút: 56 cm | cái | 5 |
| 58 | Bơm tiêm 1cc | BT1-KT-VH | Vinahanco ok | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế - Chất liệu làm thân kim tiêm: thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa - Kích cỡ kim: 26 (26G x 1/2) - Dung tích: 1mL | hộp/100 cái | 10 |
| 59 | Bơm tiêm 10cc | BT10-KT-VH | Vinahanco ok | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế - Chất liệu làm thân kim tiêm: thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa - Kích cỡ kim: 25G x 1"; 23G x 1" - Dung tích: 10mL | hộp/100 cái | 10 |
| 60 | Rack for 50 mL Tube | 52150 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PP - 25 vị trí phù hợp cho tube 50 mL | Cái | 10 |
| 61 | Rack for 15 mL Tube | 52115 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PP - 25 vị trí phù hợp cho tube 15 mL | Cái | 10 |
| 62 | Băng keo giấy | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 24 mm x 50 yards - Màu sắc: màu trắng - Trọng lượng: 95g | cuộn | 20 |
| 63 | Chai trắng 4 mL | LBSV004C + LBSV104CSS | Membrane Solution | <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 4mL - Màu sắc: trong suốt - Kích thước: 15x45 mm - Đáy phẳng, nắp vận - Nắp màu đen, màng PTFE màu đỏ, silicon màu trắng | hộp/100 cái | 2 |
| 64 | Muỗng hóa chất 2 đầu | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox cao cấp - Có 2 đầu thuận lợi cho việc lấy hóa chất, lấy mẫu trong các chai lọ có thành cao, tránh hóa chất, mẫu dính vào tay khi thao tác | cái | 15 |
| 65 | Hệ thống bơm hút dịch lỏng trong nuôi cấy tế bào (asperator) | 7A-23D | Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích 2.5 lít/bình - Công suất ≥ 20 lít/phút - Thời gian sử dụng 30 phút - Độ ồn ≤ 60db(A) - Áp lực hút ≥ 80kPa | Cái | 1 |
| 66 | Pipet 8 kênh (10-200 μ L) | NT-S8200 | Watson - Nhật | <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 20–200 μL - Bước tăng thể tích: 0,1 μL - Độ chính xác ở 20 μL $\pm 3,0\%$; 200 μL $\pm 1,0\%$ - Độ sai số lặp lại ở 20μL $\leq 1,0\%$; 200μL $\leq 0,5\%$ | Cái | 1 |
| 67 | Surgery kit | | Paskistan | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dụng cụ phẫu thuật cơ bản, bao gồm các dụng cụ cần thiết cho cắt chỉ, thay băng và tiểu phẫu - Được làm từ thép không gỉ | Cái | 8 |
| 68 | Cell Culture Flasks 25 cm ² | 70025 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS trong, được xử lý bề mặt sử dụng trong nuôi cấy tế bào - Nắp: có lọc - Diện tích nuôi cấy 25 cm² - Thể tích làm việc: 7 mL, tổng thể | thùng/200 cái | 1 |

| | | | | | | |
|----|--|---------|----------|---|---------------|----|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> tích: 60 mL - Bề mặt đã được xử lý - Đã tiệt trùng - Chiều rộng thân bình: 50,1 mm - Chiều cao toàn bình: 92,38 mm | | |
| 69 | Cell Culture Flasks 75 cm ² | 70075 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS trong, đã xử lý bề mặt sử dụng trong nuôi cấy tế bào - Nắp: có lọc - Diện tích nuôi cấy 75 cm² - Thể tích làm việc: 25 mL, tổng thể tích: 250 mL - Bề mặt đã được xử lý - Vô trùng, sử dụng trong nuôi cấy tế bào - Chiều rộng thân bình: 84,2 mm - Chiều cao toàn bình: 151,04 mm | thùng/100 cái | 1 |
| 70 | Đĩa nuôi 96 giếng | 30096 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS - Kích thước bên ngoài: 85,40 x 127,60 x 14,40 mm - Đáy phẳng - Kích thước giếng: 6,92 x 10,80 mm - Diện tích tăng trưởng: 0,33 cm² - Thể tích làm việc: 0,2 mL - Vô trùng, đóng gói từng cái - Đã được xử lý bề mặt | thùng/50 cái | 2 |
| 71 | Đĩa nuôi 24 giếng | 30024 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS - Kích thước bên ngoài: 85,40 x 127,60 x 20,20 mm - Đáy phẳng - Kích thước giếng: 15,5 x 17,5 mm - Diện tích tăng trưởng: 1,9 cm² - Thể tích làm việc: 1,0 mL - Vô trùng, đóng gói từng cái - Đã được xử lý bề mặt | thùng/50 cái | 2 |
| 72 | Đĩa nuôi 48 giếng | 30048 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS - Kích thước bên ngoài: 85,40 x 127,60 x 20,20 mm - Đáy phẳng - Kích thước giếng: 9,75 x 17,5 mm - Diện tích tăng trưởng: 0,75 cm² - Thể tích làm việc: 0,5 mL - Vô trùng, đóng gói từng cái - Đã được xử lý bề mặt | thùng/50 cái | 2 |
| 73 | Đĩa nuôi 6 giếng | 30006 | SPL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS - Kích thước bên ngoài: 85,40 x 127,60 x 20,20 mm - Đáy phẳng - Kích thước giếng: 35,0 x 17,4 mm - Diện tích tăng trưởng: 9,6 cm² - Thể tích làm việc: 3,0 mL - Vô trùng, đóng gói từng cái - Đã được xử lý bề mặt | thùng/50 cái | 1 |
| 74 | Cryotube | 88-6153 | Biologix | <ul style="list-style-type: none"> - Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng có nhãn viết - Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng (pha hơi) - Thể tích 1.5mL - Nhiệt độ làm việc: từ -196°C đến 121°C | gói/25 cái | 20 |

| | | | | | | |
|----|---|--------------|-------------------|--|-------------|----|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu polypropylene - Nắp vặn ngoài, có vòng đệm (O-ring) | | |
| 75 | Paraffin Cassette | GT206-0102 | Trustlab | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: P.O.M (polyoxymethylen) - Có nắp đậy | hộp/200 cái | 2 |
| 76 | Lưỡi dao cắt tiêu bản MX35 Ultra | Mx35 Ultra | Thermo Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ làm cứng thép độc quyền (Pink technology) - Hiệu suất tối ưu, giảm nguy cơ cắt xuyên khối mẫu - Lát cắt nhanh gọn với thiết kế góc cắt độc đáo mới (new edge design) - Tuổi thọ cao - Bên ngoài phủ lớp PTFE - Góc nghiêng lưỡi dao 34° | hộp/50 lưỡi | 1 |
| 77 | StarFrost® - Microscope Slides | 1000200 | Marienfeld | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh soda lime - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN ISO 8037-1 - Kích thước 76 x 26 mm - Độ dày: khoảng 1 mm (tối đa ± 0.05 mm) | hộp/50 cái | 10 |
| 78 | Cuvette semi - micro 1.5 mL tốp đáy nhựa PS, tròn bên trong | K1938 | Kartell | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa PS - Đặc điểm: đạt độ trong suốt, không lẫn tạp chất - Tương thích với hầu hết các máy sinh hóa bán tự động | hộp/100 cái | 4 |
| 79 | Cuvette thạch anh | Q4 | Labomed | <ul style="list-style-type: none"> - Cuvette thạch anh 10 mm, bước sóng 190-2500nm - Kích thước: 12,5 x 12,5 x 45mm | cái | 1 |
| 80 | Cuvette thủy tinh | G4 | Labomed | <ul style="list-style-type: none"> - Cuvette thủy tinh 10 mm, bước sóng 320-2500nm - Kích thước: 12,5 x 12,5 x 45mm | cái | 1 |
| 81 | Bình xịt tia | | Trung Quốc | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa - Dung tích: 500mL - Có vạch chia thể tích trên thân | cái | 8 |
| 82 | Bình nắp xanh 1000 mL Duran | BLS.11 05.06 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN/ISO 4796 - Dung tích: 1000mL - Chất liệu nắp và vòng đệm: nhựa PE - Đường kính miệng: 101mm - Chiều cao: 225mm - Có thể hấp tiệt trùng - Có vạch chia thể tích rõ ràng và vùng ghi nhãn lớn | cái | 5 |
| 83 | Bình nắp xanh 250 mL Duran | BLS.11 05.04 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN/ISO 4796 - Dung tích: 250mL - Chất liệu nắp và vòng đệm: nhựa PE - Đường kính miệng: 70mm - Chiều cao: 138mm - Có thể hấp tiệt trùng - Có vạch chia thể tích rõ ràng và vùng ghi nhãn lớn | cái | 8 |
| 84 | Bình nắp xanh 500 mL | BLS.11 05.05 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN/ISO 4796 - Dung tích: 500mL - Chất liệu nắp và vòng đệm: nhựa | cái | 5 |

| | | | | | | |
|----|--------------------------------------|----------------------------------|-------------|---|-------------|----|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> PE - Đường kính miệng: 86mm - Chiều cao: 176mm - Có thể hấp tiệt trùng - Có vạch chia thể tích rõ ràng và vùng ghi nhãn lớn | | |
| 85 | Bình nắp xanh 100 mL | BLS.11 05.03 | Biohall | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Tuân thủ tiêu chuẩn DIN/ISO 4796 - Dung tích: 100mL - Chất liệu nắp và vòng đệm: nhựa PE - Đường kính miệng: 56mm - Chiều cao: 100mm - Có thể hấp tiệt trùng - Có vạch chia thể tích rõ ràng và vùng ghi nhãn lớn | cái | 8 |
| 86 | Bao rác big size | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa HDPE tái sinh - Size vừa - Màu sắc: màu đen | lôc/3 cuộn | 3 |
| 87 | Javen | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Công dụng: tẩy trắng, khử trùng, khử mùi | chai | 5 |
| 88 | pH electrode | AD1131 B | ADWA | <ul style="list-style-type: none"> - Tham chiếu: Ag/AgCl kép - Khớp nối/Tốc độ dòng chảy: Ceramic, đơn / 15-20 μL/H - Điện cực: KCl 3,5M - Áp xuất tối đa: 2 bar - Dải đo: pH 0 đến 13 - Nhiệt độ hoạt động khuyến nghị: 0 đến 100°C (32 đến 212°F) - Cáp: đồng trục: Hình cầu (đường kính: 9,5 mm) | cái | 2 |
| 89 | Dung dịch thử pH | HI7030 0L | Hanna | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng để bảo quản điện cực thủy tinh pH hoặc ORP - Kích hoạt lại điện cực bị đọc chậm | chai/500m L | 2 |
| 90 | Dung dịch hiệu chuẩn bộ đệm pH | HI7004 L HI7007 L HI7010 L | Hanna | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chuẩn pH 4,01 (500 mL) - Dung dịch chuẩn pH 7,01 (500 mL) - Dung dịch chuẩn pH 10,01 (500 mL) - Độ chính xác $\pm 0,01$ pH ở 25°C - Bảng giá trị pH thực tế theo nhiệt độ được in trên thân chai - Dung dịch không có màu - Dùng được cho tất cả các loại máy đo pH | Bộ | 1 |
| 91 | Polydemethylsiloxan (PDMS) | 4019862 | DOW CORNING | <ul style="list-style-type: none"> - Tên hóa học: Polydimethylsiloxane elastomer - Dạng lỏng, trong suốt - Gồm 2 thành phần: chất nền (Base) và chất thêu kết (curing agent) - Tỷ lệ khối lượng Base: Curing agent =10:1 - Độ nhớt của Base: 5100 cP - Độ nhớt của curing agent: 3500 cP - Quy cách đóng gói: Hủ base 500g, Hủ curing agent 100g | lọ/0.5kg | 5 |
| 92 | Tấm acrylic (10 cm x 10 cm x 0.2 cm) | | Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: acrylic (mica) - Kích thước: 10 cm x 10 cm x 0,2 cm | tấm | 20 |

| | | | | | | |
|-----|------------------------------------|------------------------|-------------------|---|-----|----|
| 93 | Tấm acrylic (5 cm x 5 cm x 0.2 cm) | | Việt Nam | - Chất liệu: acrylic (mica) - Kích thước: 5 cm x 5 cm x 0,2 cm | tấm | 20 |
| 94 | Tấm nhôm (10 cm x 10 cm x 0.2 cm) | | Việt Nam | - Chất liệu: nhôm - Kích thước: 10 cm x 10 cm x 0,2 cm | tấm | 10 |
| 95 | Dao phay ngón đường kính 3mm | 2MEM 030 080 S06 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 3mm - Chiều dài lưỡi cắt 8 mm - Đường kính cán dao: 6 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 25 |
| 96 | Dao phay ngón đường kính 1mm | 2MEM 010 025 S06 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 1 mm - Chiều dài lưỡi cắt 2.5 mm - Đường kính cán dao: 6 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 40 |
| 97 | Dao phay ngón đường kính 0,5mm | 2MEM 005 010 S03 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 0.5 mm - Chiều dài lưỡi cắt 1 mm - Đường kính cán dao: 3 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 10 |
| 98 | Dao phay ngón đường kính 0,2mm | 2MEM 002 004 S03 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 0.2 mm - Chiều dài lưỡi cắt 0.4 mm - Đường kính cán dao: 4 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 30 |
| 99 | Dao phay cầu đường kính 1 mm | 2MBE 010 025 S06 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 1mm - Chiều dài lưỡi cắt 2.5 mm - Đường kính cán dao: 6 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 30 |
| 100 | Dao phay cầu đường kính 0.5 mm | 2MBE 005 010 S03 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 0.5 mm - Chiều dài lưỡi cắt 1 mm - Đường kính cán dao: 3 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 30 |
| 101 | Dao phay cầu đường kính 0.2 mm | 2MBE 002 004 S03 | JJtools, Korea | - Đường kính mũi dao: 0.2 mm - Chiều dài lưỡi cắt 0.4 mm - Đường kính cán dao: 3 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao phay ngón cho vật liệu nhựa Acryl, ABS, nhôm | cái | 30 |
| 102 | Dao phay định hình chữ V (30 độ) | 2STECO 00300S 03 | JJtools, Korea | - Chiều dài lưỡi cắt: 5.5mm - Góc chữ V 30 độ - Đường kính cán dao: 3 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao có lớp phủ | cái | 30 |
| 103 | Dao phay định hình chữ V (45 độ) | 1STE 000 450 S04 | JJtools, Korea | - Chiều dài lưỡi cắt: 2.0mm - Góc chữ V 45 độ - Đường kính cán dao: 4 mm - Số lượng lưỡi cắt: 1 - Dao có lớp phủ | cái | 45 |

| | | | | | | |
|-----|---|------------------------|---|--|------------|----|
| 104 | Dao phay định hình chữ V (60 độ) | 2STECO 00600S 03 | JJtools, Korea | - Chiều dài lưỡi cắt: 2.5mm - Góc chữ V 60 độ - Đường kính cán dao: 3 mm - Số lượng lưỡi cắt: 2 - Dao có lớp phủ | cái | 30 |
| 105 | Hạt sắt kích thước 100-300 micron (Micro iron particles) | | Trung Quốc | - Dạng bột màu đen xám - Kích thước hạt thay đổi ở bất kỳ từ 20-200 µm | chai/500g | 4 |
| 106 | Zeta Cell (Malvern) box 10 | DTS107 0 | Malvern | - Thích hợp sử dụng với: Nano Range; Zetasizer Nano Z; Zetasizer Range - Chủ yếu để đo điện thế zeta với các dòng Zetasizer Nano và Zetasizer Advance, nhưng có thể được sử dụng để đo kích thước với các mẫu được trang bị tán xạ ngược NIBS. - Gói 10 chiếc với 20 nút chặn. | hộp | 1 |
| 107 | Mouse | | Việt Nam | - Chuột trắng dùng làm thí nghiệm - Khoẻ mạnh, đang trong độ tuổi sinh sản - Trọng lượng 25-30 gram | con | 85 |
| 108 | Mouse food | | Việt Nam | - Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho động vật thí nghiệm - Protein thô: tối thiểu 24% - Chất béo thô: tối thiểu 3.8% - Canxi: 0.8-1.5% - Phospho tổng số: 0.5-1% | gói/1 kg | 40 |
| 109 | Drinking bottle for mouse | | Việt Nam | - Dung tích: 500mL - Có nút cao su silicon - Vòi uống nước inox 304 | cái | 2 |
| 110 | Wood for mouse cage | | Việt Nam | - Đệm lót cho động vật thí nghiệm | gói/1 kg | 25 |
| 111 | Zoletil 50 | | Virbac | - Lọ đông khô có chứa: Tiletamine 125 mg Zolazepam 125 mg Tá dược vừa đủ 675mg - Lọ nước pha có chứa: Nước cất pha tiêm 5mL | lọ/ 5mL | 1 |
| 112 | Xylazin 25 mL | | Holland | - Chứa xylazine 2% | lọ/50mL | 1 |
| 113 | Mayer's Hematoxylin Solution | CM395 3 | Cancer Diagnostics | - Dung dịch không chứa cồn và thủy ngân, nhuộm nhân tế bào rõ ràng, sắc nét với nền tối thiểu | chai/500mL | 2 |
| 114 | 1 % Eosin Y Solution | 1024390 500 | Merck | - Hình thể: lỏng, màu đỏ đậm - Mật độ: 0,8889 g/ cm ³ (20 °C) - Điểm chớp cháy: 19,1 °C | chai/1L | 1 |
| 115 | Dung dịch cắt lạnh (Shandon™ Cryomatrix™ embedding resin) | UF1000 CS | Cancer Diagnostics | - Một hợp chất tối ưu dùng cho các mẫu cắt lạnh. Không tách khỏi mô vì nó đông băng như các hợp chất đông lạnh khác - Thành phần: Polyvinyl Alcohol: 5-15% Polyethylene Glycol: 1-10% Các thành phần không gây kích ứng: 75-95% | chai/120mL | 10 |
| 116 | Anti-Collagen I antibody | MA1- 26771 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | - Kháng thể đơn dòng Collagen I (COL-1) - Loài phản ứng: Bò, Hươu, Người, Chuột, Lợn, Thỏ, Chuột cống | lọ/100 µL | 1 |

| | | | | | | |
|-----|---|-----------|---|---|-----------|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Loài đã công bố: Người, Chuột, Chuột cống - Vật chủ/Isotype: Chuột / IgG1 - Dạng lỏng, chưa cộng hợp - Nồng độ: 6.4 mg/mL, có chứa 15mM sodium azide | | |
| 117 | Anti-alpha smooth muscle Actin antibody | MA5-15806 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể kháng alpha Smooth Muscle Actin - Loài phản ứng: Người, Chuột, Linh trưởng không phải người - Loài đã công bố: Người - Chủ thể/Isotype: Chuột / IgG1 - Clone: 4F4 - Kháng nguyên: Đoạn protein tái tổ hợp tinh khiết của ACTA2 người, được biểu hiện trong E. coli. - Dạng lỏng, chưa cộng hợp, có chứa 0.03% sodium azide | lọ/100 µL | 2 |
| 118 | Anti-TGF beta 1 antibody | MA5-18023 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng TGF beta-1 (TB21) - Loài phản ứng: Bò, Người, Chồn, Chuột, Cừu, Thỏ, Chuột cống - Loài đã công bố: Người - Chủ thể/Isotype: chuột / IgG1 - Clone: TB21 Kháng nguyên: TGF-beta từ tiểu cầu người - Dạng lỏng, chưa cộng hợp, - Nồng độ: 1 mg/mL, có chứa 0.09% sodium azide - Tinh chế bằng Protein G | lọ/100 µL | 1 |
| 119 | Anti-VEGFA antibody | BS-4572R | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đa dòng kháng VEGFA - Loài phản ứng: Gà, Chuột lang, Người, Chuột, Chuột - Chủ thể/Isotype: thỏ / IgG - Dạng lỏng, chưa cộng hợp - Dung dịch bảo quản: 0.01M TBS, pH 7.4, với 50% glycerol, 1% BSA - Nồng độ: 1 mg/mL có chứa 0.02% ProClin 300 - Tinh chế bằng Protein A | lọ/100 µL | 1 |
| 120 | Goat Anti-Rabbit IgG H&L (Alexa Fluor® 488) | A-11008 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể dê thứ cấp hấp phụ chéo kháng IgG thỏ (H+L) - Phù hợp với các ứng dụng: Hoá mô miễn dịch (Paraffin) (IHC (P)), Hóa mô miễn dịch (ICC/IF), Flow Cytometry - Có liên kết: Alexa Fluor™ 488; bước sóng kích thích/phát xạ: 499/520 nm - Tác dụng với: thỏ - Nồng độ: 2 mg/mL - Dung dịch đệm lưu trữ: PBS, pH 7,5; chứa 5mM Sodium azide - Bảo quản: 4°C, bảo quản ở nơi tối | lọ/1mg | 3 |
| 121 | 4,5-Diaminofluorescein diacetate (DAF-2 DA) | ab146631 | Abcam | <ul style="list-style-type: none"> - Công thức hóa học: C₂₄H₁₈N₂O₇ - Khối lượng phân tử: 446,41 - Độ tinh sạch: ≥98% - Bảo quản: -20°C | lọ/100µg | 1 |

| | | | | | | |
|-----|---------------------------|------------|---|---|------------|---|
| 122 | TNF alpha Mouse ELISA Kit | BMS60 7-3 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - ELISA yếu tố hoại tử khối u chuột alpha (Ms TNFα) định lượng Ms TNFα trong huyết thanh chuột, huyết tương, dung dịch đệm hoặc môi trường nuôi cấy tế bào. - Phản ứng phát hiện cả Ms TNFα tự nhiên và tái tổ hợp - Độ nhạy phân tích: 3,7 pg/mL - Dải phát hiện: 31,3-2.000 pg/mL - Mẫu: Huyết tương: 50 μL; huyết thanh: 50 μL; Dịch nổi: 50 μL - Thời gian thực hiện: 1 tiếng 20 phút - Thời gian cho kết quả: 3 tiếng 30 phút - Sử dụng trên thiết bị: Máy đọc đĩa so màu - Loài (đã kiểm tra): Chuột - Dạng kit: Sandwich ELISA Kit - Dạng phát hiện: kháng thể gắn Biotin - Chất so màu: HRP - CV liên khảo nghiệm: 5,7% - CV khảo nghiệm nội bộ: 6,5% | bộ/96 test | 2 |
| 123 | IL-1 beta Mouse ELISA Kit | BMS60 02-2 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - ELISA chuột Interleukin-1beta (Ms IL-1β) định lượng Ms IL-1β trong huyết thanh chuột hoặc môi trường nuôi cấy tế bào - Phát hiện cả Ms IL-1β tự nhiên và tái tổ hợp - Độ nhạy phân tích: 1,2 pg/mL - Dải phân tích: 7,8-500 pg/ml - Lượng mẫu: Serum 50 μL; Dịch nổi: 50 μL - Thời gian thực hiện: 1 tiếng 20 phút - Thời gian cho kết quả: 3 tiếng 10 phút - Sử dụng trên thiết bị: Máy đọc đĩa so màu - Loài (đã kiểm tra): Chuột - Dạng kit: Sandwich ELISA Kit - Dạng phát hiện: kháng thể gắn Biotin - Chất so màu: HRP - CV liên khảo nghiệm: 5,7% - CV khảo nghiệm nội bộ: 5,1% | bộ/96 test | 2 |
| 124 | Mouse ALT ELISA Kit | EEA001 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> Bộ xét nghiệm hoạt tính Alanine Aminotransferase (ALT/GPT). - Phạm vi xét nghiệm: 0.75–72.3 IU/L - Độ nhạy xét nghiệm: 0.75 IU/L - Phương pháp phát hiện: Phương pháp màu - Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dung dịch đồng hóa mô, Dịch nuôi cấy tế bào - Thời gian ủ: 50 phút - CV liên khảo nghiệm: 9% - CV khảo nghiệm nội bộ: 5.3% - Thể tích mẫu: 10 μL - Tổng thời gian xét nghiệm: 80 phút | bộ/96 test | 2 |

| | | | | | | |
|-----|----------------------------|-------------|---|--|------------|---|
| 125 | Mouse AST ELISA Kit | EEL086 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <p>Bộ xét nghiệm ELISA Aspartate Aminotransferase chuột.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy phân tích 0.1 ng/mL - Phạm vi xét nghiệm 0.16-10 ng/mL - Loại mẫu/thể tích + Huyết thanh: 100 μL + Huyết tương: 100 μL - Thời gian thực hiện: 1 giờ 20 phút - Thời gian cho kết quả: 3 giờ 30 phút - Đồng nhất (không cần rửa): Không - CV liên khảo nghiệm <10% - CV khảo nghiệm nội bộ <10% - Tên protein: GOT1 - Sử dụng trên thiết bị: Máy đọc đĩa so màu - Loài (đã kiểm tra): Chuột - Dạng kit: Sandwich ELISA Kit - Chất so màu: HRP | bộ/96 test | 2 |
| 126 | IL-6 alpha Mouse ELISA Kit | KMC00 61 | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - ELISA chuột Interleukin (IL-6) định lượng Ms IL-6 trong huyết thanh người, huyết tương, dung dịch đệm hoặc môi trường nuôi cấy tế bào - Phát hiện cả Ms IL-6 tự nhiên và tái tổ hợp. - Độ nhạy phân tích: <3 pg/mL - Dải phát hiện: 7,8-500 pg/mL - Lượng mẫu: Plasma: 50 μL; Serum: 50 μL; Dịch nổi: 100 μL - Thời gian thực hiện: 1 tiếng 20 phút - Thời gian kết quả: 3 tiếng 30 phút - Sử dụng trên thiết bị: Máy đọc đĩa so màu - Loài (đã kiểm tra): Chuột - Dạng kit: Sandwich ELISA Kit - Dạng phát hiện: kháng thể gắn Biotin - Chất so màu: HRP - CV liên khảo nghiệm: 6,7% - CV khảo nghiệm nội bộ: 5,8% | bộ/96 test | 2 |
| 127 | Mouse IgE ELISA Kit | EMIGH E | Invitrogen/ Thermo Fisher Scientific | <ul style="list-style-type: none"> - ELISA Immunoglobulin E (Ms IgE) của chuột định lượng Ms IgE trong huyết thanh chuột, huyết tương hoặc môi trường nuôi cấy tế bào - Kit phát hiện cả IgE tự nhiên và tái tổ hợp Ms - Độ nhạy phân tích: 0,14 ng/mL - Dải phát hiện: 0,137-100 ng/mL - Lượng mẫu: Plasma 2 μL; Serum 2 μL; Dịch nổi 100 μL - Thời gian thực hiện: 1 tiếng 20 phút - Thời gian kết quả: 4 tiếng 45 phút - Sử dụng trên thiết bị: Máy đọc đĩa so màu - Loài (đã kiểm tra): Chuột - Dạng kit: Sandwich ELISA Kit - Dạng phát hiện: kháng thể gắn Biotin - Chất so màu: HRP | bộ/96 test | 2 |

| | | | | | | |
|-----|-------------------------------------|------------|-------------|---|----------|----|
| | | | | - CV liên khảo nghiệm: <12% - CV khảo nghiệm nội bộ: <10% | | |
| 128 | DHE (ROS staining) | D7008-10MG | Sigma/Merck | - Công thức hoá học: C ₂₁ H ₂₁ N ₃ - Khối lượng phân tử: 315.41 g/mol - Dạng bột, tinh khiết ≥95% - Màu sắc: Hồng đến đỏ rất đậm - Độ tan trong Chloroform: 20 mg/mL - Phát quang + λ _{ex} 370 nm; λ _{em} 420 nm (cho bào tương của tế bào sống) + λ _{ex} 535 nm; λ _{em} 610 nm (cho nhiễm sắc thể của tế bào sống) | lọ/10 mg | 1 |
| 129 | Khí CO ₂ nuôi cấy tế bào | | Việt Nam | Khí CO ₂ độ tinh khiết > 99%, dạng bình 40 lít - nạp 25 kg | Bình | 4 |
| 130 | Nitơ lỏng trữ tế bào | | Việt Nam | Khí N ₂ độ tinh khiết >99% | Lít | 25 |

Kính mời đơn vị tham gia chào giá với nội dung:

- Giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan khác.

- Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, TP Thủ Đức, TP.HCM.

- Yêu cầu: Quý Công ty chào giá đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Thư chào giá.

- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.

Nội dung báo giá gửi về:

+ Người nhận: Tạ Thị Thanh Lan

+ Phòng Vật tư Thiết bị (A2.612) - Trường Đại học Quốc tế

+ Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, TP Thủ Đức, TP.HCM

+ **Ngoài bì thư ghi rõ nội dung Báo giá: Báo giá vật tư hóa chất theo Thư mời chào giá số 55/BG-VTTB.**

Điện thoại liên hệ: 028.3724.4270 - Ext: 3556

Thời gian báo giá: **Đến hết ngày 08/03/2024.**

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: P.VTTB.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Lịch